

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THIÊN TÍN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 636/BC-UBND ngày 14/10/2026 của UBND xã Thiên Tín)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ III	LŨY KẾ	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.070	4.907	7.801	128,5	
I	Thu nội địa	6.070	4.907	7.801	128,5	
II	Thu từ dầu thô		0			
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu			0	0,0	
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp			0		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	148.002	40.711	146.048	98,7	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.270	4.387	6.892	109,9	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.825	966	2.298	60,1	
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	2.445	3.421	4.594	187,9	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	141.732	36.324	139.156	98,2	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	83.864	20.966	69.887	83,3	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	57.868	15.358	69.269	119,7	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn					
VI	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp					
C	TỔNG CHI NSDP	148.002	40.711	125.785	85,0	
I	Chi cân đối NSDP	132.644	37.108	122.182	92,1	
1	Chi đầu tư phát triển	3.850	88	2.836	73,7	
2	Chi thường xuyên	126.991	36.045	114.987	90,5	
3	Chi cho vay		0			
4	Chi viện trợ		0			
5	Chi trả nợ lãi	0	0	0		
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		0		
7	Dự phòng NSNN	1.803	455	1.529	84,8	
8	Các nhiệm vụ chi khác	0	0	0		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên cho NSDP	15.357,6	3.150,6	3.150,6	20,5	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		452	452		

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ THIỆN TÍN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 636/BC-UBND ngày 14/10/2026 của UBND xã Thiện Tín)

Mẫu biểu số 55

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ III	LŨY KẾ	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.070	4.907	7.801	128,5	
I	Thu nội địa	6.070	4.907	7.801	128,5	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.140	713	1.598	140,2	
4	Thuế thu nhập cá nhân	370	106	315	85,1	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	2.500	639	1.793	71,7	
	<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	2.200	592	1.689	76,8	
7	Các khoản thu về nhà, đất	1.105	3.058	3.384	306,2	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>		0	5		
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	5	3	5	100,0	
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	100	0	2	2,0	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	1.000	3.055	3.372	337,2	
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện		340	340		
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	775	0	200	25,8	
14	Thu khác ngân sách	180	51	171	95,0	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0		
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ III	LŨY KẾ	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
7	Thu khác					
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	6.270	4.387	6.892	109,9	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	2.445	3.421	4.594	187,9	
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.825	966	2.298	60,1	

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ THIỆN TÍN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 636/BC-UBND ngày 14/10/2026 của UBND xã Thiện Tín)

Mẫu biểu số 56.1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ III	LŨY KẾ	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	148.002	40.711	125.785	85,0	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	132.644	37.108	122.182	92,1	
I	Chi đầu tư phát triển	3.850	88	2.836	73,7	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	3.850	88	2.836	73,7	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	126.991	36.045	114.987	90,5	
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	52.629	18.612	40.848	77,6	
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách	1.803	455	1.529	84,8	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế		520	2.830		
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN CHO NSDP	15.357,6	3.150,6	3.150,6	20,5	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	1.724,0	1.260,0	1.260,0	73,1	
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	8.921,6	1.740,6	1.740,6	19,5	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	4.712,0	150,0	150,0	3,2	
C	Chi nộp ngân sách cấp trên		452	452		